

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ VÀ  
XUẤT NHẬP KHẨU HÓA CHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

UBAND PHƯƠNG LÊ ĐẠI HÀNH, HBT - HN  
Ngày. 22 -06- 2015

Số chứng thư: 265.....Quyển số: 006.....SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Bùi Thanh Hải*

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                    | 4            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 23      |

### BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

#### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất chuyển từ công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất theo quyết định số 142/QĐ - HCVN ngày 29/03/2010 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100102414 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15 tháng 04 năm 2010, lĩnh vực kinh doanh của công ty là :

- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng máy;
- Xuất nhập khẩu các phân bón hóa chất khác;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho ngành hóa chất và các ngành kinh tế khác;
- Giao nhận hàng hóa;
- Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống;
- Vận tải đường thủy;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác./.

Trụ sở chính của công ty tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

#### Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Vật tư Vận tải Hóa chất;
- Chi nhánh Công ty Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất Hải Phòng

Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 30.000.000.000 (ba mươi tỷ đồng).

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

#### BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Ban lãnh đạo Công ty bao gồm:

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Đình Khang | Chủ tịch Công ty (Miễn nhiệm ngày 01/02/2012)          |
| Ông Hoàng Mạnh Thắng  | Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 01/02/2012)            |
| Ông Đỗ Mạnh Đức       | Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 31/03/2012)                 |
| Bà Lê Thị Thái Hương  | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/08/2012)                |
| Ông Nguyễn Hữu Tuyển  | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/07/2012)                |
| Ông Nguyễn Trọng Hải  | Phó Giám đốc   |
| Ông Phùng Quang Hiệp  | Phó Giám đốc ( Từ ngày 19/07/2011 đến ngày 07/03/2012) |
| Bà Nguyễn Ngọc Hiền   | Kế toán trưởng   |



**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV VẬT TƯ VÀ XNK HÓA CHẤT**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục kiểm toán cho các năm tiếp theo.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



**Hoàng Mạnh Thắng**  
Chủ tịch Công ty  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013



Số: 14/2013/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm năm 2012 của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất

**Kính gửi:**

**Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**  
**Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### Lưu ý:

Trong năm, Công ty đang ghi nhận khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 1.300.000.000 đồng (năm 2011 là 1,5 tỷ đồng) của Công ty TNHH Lưu Tấn Dũng vào công nợ phải trả Tập đoàn theo Công văn số 219/HCVN-TCKT ngày 28/02/2012 và công văn số 447/HCVN-TCKT ngày 11/01/2012 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam mà không hạch toán giảm chi phí (các năm trước khi trích dự phòng phải thu khó đòi đã hạch toán tăng chi phí) theo đúng quy định hiện hành.



**Nguyễn Quốc Hùng**

**Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0295/KTV

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AVINA-IAFC**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

**Bùi Thị Tĩnh**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1027/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>140.287.472.645</b> | <b>143.509.017.076</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>23.990.861.599</b>  | <b>23.185.381.970</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 17.990.861.599         | 23.185.381.970         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 6.000.000.000          | -                      |
| <b>II- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>111.060.251.366</b> | <b>115.878.294.645</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 108.673.116.678        | 89.509.389.089         |
| 2. Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 6.360.117.619          | 30.236.063.680         |
| 3. Các khoản phải thu khác                    | 135        | 4           | 397.760.015            | 312.361.938            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |             | (4.370.742.946)        | (4.179.520.062)        |
| <b>III- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5</b>    | <b>1.556.299.421</b>   | <b>960.198.331</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 1.556.299.421          | 960.198.331            |
| <b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.680.060.259</b>   | <b>3.485.142.130</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 13.184.516             | 45.150.482             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 3.636.054.243          | 1.652.964.985          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu            | 154        | 6           | -                      | 1.574.285.663          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 30.821.500             | 212.741.000            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>12.865.977.506</b>  | <b>9.119.001.486</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | 27.036.525.918         | 28.786.525.918         |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | (27.036.525.918)       | (28.786.525.918)       |
| <b>I- Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>12.591.329.353</b>  | <b>8.255.724.014</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 7           | 12.567.457.139         | 8.230.851.795          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 27.106.917.247         | 23.101.700.324         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (14.539.460.108)       | (14.870.848.529)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 8           | 23.872.214             | 24.872.219             |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 45.000.000             | 33.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (21.127.786)           | (8.127.781)            |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>863.277.472</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | 9           | -                      | 863.277.472            |
| <b>III- Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>274.648.153</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 10          | 274.648.153            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>153.153.450.151</b> | <b>152.628.018.562</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND      | 01/01/2012<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>120.263.124.246</b> | <b>121.689.616.245</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>120.149.996.974</b> | <b>121.675.382.183</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | 11          | 83.019.288.604         | 104.204.065.927        |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        |             | 22.106.338.534         | 5.019.475.624          |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 900.924.500            | 2.379.941.453          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 12          | 5.862.488.585          | 3.509.997.039          |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |             | 2.239.579.324          | 1.341.435.153          |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | 13          | 1.285.531.995          | 198.668.305            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn   | 319        | 14          | 2.727.858.616          | 3.338.907.817          |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 323        |             | 2.007.986.816          | 1.682.890.865          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>113.127.272</b>     | <b>14.234.062</b>      |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | -                      | 14.234.062             |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện            | 338        |             | 113.127.272            | -                      |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>32.890.325.905</b>  | <b>30.938.402.317</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>32.890.325.905</b>  | <b>30.938.402.317</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             | -                      | (453.951.559)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 2.054.549.203          | 920.428.308            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 835.776.702            | 471.925.568            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>153.153.450.151</b> | <b>152.628.018.562</b> |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu             | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|----------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | 005   |             |                   |                   |
| <i>Đô la Mỹ</i>      |       |             | 72.655,51         | 97.560,44         |
| <i>Euro</i>          |       |             | 4,13              | 12.549,60         |



Hoàng Mạnh Thắng  
Chủ tịch Công ty  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy  
Người lập biểu





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012        | Năm 2011        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 16          | 566.571.812.856 | 502.217.108.822 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 17          | 566.571.812.856 | 502.217.108.822 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 18          | 534.611.800.695 | 469.068.044.301 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 31.960.012.161  | 33.149.064.521  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 19          | 842.957.653     | 429.580.435     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 20          | 10.089.632.149  | 9.398.773.872   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 9.097.297.497   | 6.697.821.723   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 5.460.427.309   | 8.307.062.106   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 15.436.426.380  | 13.518.584.226  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.816.483.976   | 2.354.224.752   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 4.767.242.174   | 2.539.393.425   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 1.178.215.229   | 1.042.838.193   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 3.589.026.945   | 1.496.555.232   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 5.405.510.921   | 3.850.779.984   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 21          | 928.727.372     | 962.694.996     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4.476.783.549   | 2.888.084.988   |



Hoàng Mạnh Thắng

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 03-DN

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2012<br>VND         | Năm 2011<br>VND         |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 5.405.510.921           | 3.850.779.984           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 1.549.643.516           | 972.396.167             |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | 191.222.884             | (317.303.799)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (842.957.653)           | (429.580.435)           |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 9.097.297.497           | 6.697.821.723           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        | 15.400.717.165          | 10.774.113.640          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | 6.149.936.300           | (17.044.232.312)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (596.101.090)           | 1.544.113.502           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | 18.018.967.034          | (3.770.515.202)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | 31.965.966              | (8.394.457)             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (7.811.765.502)         | (6.697.821.723)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (484.165.170)           | (1.093.827.123)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | 1.267.879.143           | 163.040.185             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | (8.337.193.912)         | (3.731.310.369)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> | <b>23.640.239.934</b>   | <b>(19.864.833.859)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH                                     | 21        | (2.963.216.923)         | (2.351.783.976)         |
| 2. Tiền thu từ TL, bán TSCĐ và các TSDH   | 22        | 220.909.091             | 291.901.182             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác                             | 23        | (2.000.000.000)         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của                             | 24        | 2.000.000.000           |                         |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        | 863.277.472             |                         |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia                                 | 27        | 705.878.242             | 429.580.435             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>(1.173.152.118)</b>  | <b>(1.630.302.359)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |                         |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        | 325.025.599.069         | 267.145.979.503         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (346.210.376.392)       | (239.202.767.989)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        | (476.830.864)           | (702.404.889)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>(21.661.608.187)</b> | <b>27.240.806.625</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> | <b>805.479.629</b>      | <b>5.745.670.407</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 23.185.381.970          | 17.440.963.290          |
| Tiền và tương đương tiền thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ                         | 61        |                         | (1.251.727)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | <b>23.990.861.599</b>   | <b>23.185.381.970</b>   |



Hoàng Mạnh Thắng

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy

Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất chuyên từ công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất theo quyết định số 142/QĐ - HCVN ngày 29/03/2010 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100102414 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15 tháng 04 năm 2010, lĩnh vực kinh doanh của công ty là:

- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng máy;
- Xuất nhập khẩu các phân bón hóa chất khác;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho ngành hóa chất và các ngành kinh tế khác;
- Giao nhận hàng hóa;
- Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống;
- Vận tải đường thủy;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác./.

Trụ sở chính của công ty tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Các đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp Vật tư Vận tải Hóa chất;
- Chi nhánh Công ty Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất Hải Phòng

Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 30.000.000.000 (ba mươi tỷ đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| <b>Loại tài sản cố định:</b> | <b>Thời gian (năm)</b> |
|------------------------------|------------------------|
| Tài sản cố định hữu hình     |                        |
| Nhà cửa vật kiến trúc        | 10 - 25                |
| Máy móc thiết bị             | 10 - 20                |
| Phương tiện vận tải          | 06 - 10                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý    | 03 - 05                |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán hàng năm của Tập đoàn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty đang phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn MTV thuộc sở hữu Nhà nước và theo phê duyệt quyết toán của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo sau:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, có biên bản nghiệm thu, bảng thanh toán khối lượng được chủ đầu tư xác nhận, bảng tổng hợp kinh phí hoàn thành, phiếu giá thanh toán (nếu có) và bản thanh lý hợp đồng mà không phụ thuộc vào thu tiền.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN**

|                            | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 830.482.246           | 575.181.109           |
| Tiền gửi ngân hàng (*)     | 17.160.379.353        | 22.610.200.861        |
| Các khoản tương đương tiền | 6.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>23.990.861.599</b> | <b>23.185.381.970</b> |

(\*) Trong đó bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng để ký quỹ mở LC với số tiền tại ngày 01/01/2012 là 2.234.783.875 đồng và tại ngày 31/12/2012 là 3.727.547.007 đồng. Ban Lãnh đạo Công ty đã thận trọng đánh giá việc trình bày trên khoản mục tiền gửi ngân hàng sẽ không ảnh hưởng trọng yếu về việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                         | 31/12/2012         | 01/01/2012         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| Phải thu về Cổ phần hóa | 95.000.000         |                    |
| Phải thu khác           | 302.760.015        | 312.361.938        |
| <b>Cộng</b>             | <b>397.760.015</b> | <b>312.361.938</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**5. HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2012           | 01/01/2012         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 878.289.858          | 474.774.991        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | -                    | 41.640.000         |
| Thành phẩm  | 678.009.563          | 443.783.340        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>1.556.299.421</b> | <b>960.198.331</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | -                    | -                  |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>1.556.299.421</b> | <b>960.198.331</b> |

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                     | 31/12/2012 | 01/01/2012           |
|-------------------------------------|------------|----------------------|
|                                     | VND        | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa      | -          | 1.443.153.536        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | -          | 131.132.127          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>   | <b>1.574.285.663</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÀU B 09-DN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                 |                |
| Số dư tại 01/01/2012          | 17.880.153.937            | 2.851.737.932        | 2.369.808.455                      |                 | 23.101.700.324 |
| Tăng trong năm                | 5.634.964.000             | 195.121.535          | -                                  | 15.000.000      | 5.845.085.535  |
| Mua trong năm                 | 5.634.964.000             | 195.121.535          |                                    | 15.000.000      | 5.845.085.535  |
| Giảm trong năm                | 1.193.327.612             | -                    | 646.541.000                        | -               | 1.839.868.612  |
| Thanh lý, nhượng bán          | 1.167.782.612             |                      | 646.541.000                        | -               | 1.814.323.612  |
| Giảm khác                     | 25.545.000                |                      | -                                  | -               | 25.545.000     |
| Số dư tại 31/12/2012          | 22.321.790.325            | 3.046.859.467        | 1.723.267.455                      | 15.000.000      | 27.106.917.247 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                 |                |
| Số dư tại 01/01/2012          | 10.451.524.946            | 2.052.667.385        | 2.366.656.198                      |                 | 14.870.848.529 |
| Tăng trong năm                | 1.169.876.813             | 309.906.121          | 3.152.257                          | -               | 1.482.935.191  |
| Khấu hao trong năm            | 1.169.876.813             | 309.906.121          | 3.152.257                          | -               | 1.482.935.191  |
| Giảm trong năm                | 1.167.782.612             | -                    | 646.541.000                        | -               | 1.814.323.612  |
| Thanh lý, nhượng bán          | 1.167.782.612             |                      | 646.541.000                        | -               | 1.814.323.612  |
| Số dư tại 31/12/2012          | 10.453.619.147            | 2.362.573.506        | 1.723.267.455                      |                 | 14.539.460.108 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                 |                |
| Tại 01/01/2012                | 7.428.628.991             | 799.070.547          | 3.152.257                          |                 | 8.230.851.795  |
| Tại 31/12/2012                | 11.868.171.178            | 684.285.961          | -                                  | 15.000.000      | 12.567.457.139 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong vòng 3 năm.

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT**

Là khoản góp vốn liên doanh với Công ty TNHH MTV Da giấy Hải Phòng. Đến ngày 31/12/2012 đơn vị đã thanh lý, thu hồi khoản liên doanh trên.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

| <i>Chi tiết theo đối tượng</i> | <b>31/12/2012</b>  | <b>01/01/2012</b> |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 274.648.153        | -                 |
| Chi phí sửa chữa lớn           | 44.245.692         |                   |
| Chi phí CCDC đã xuất dùng      | 230.402.461        |                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b>274.648.153</b> | <b>-</b>          |

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>      |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Vay ngắn hạn (*)                                   | 83.019.288.604        | 104.204.065.927        |
| <i>Vay Cá nhân</i>                                 | <i>110.005.000</i>    | <i>1.502.532.732</i>   |
| <i>Công ty Tài chính cổ phần HCVN</i>              |                       | <i>20.000.000.000</i>  |
| <i>Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Hà Nội</i> | <i>9.500.175.476</i>  | <i>17.365.695.952</i>  |
| <i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN</i>                 | <i>16.897.685.792</i> | <i>44.827.404.163</i>  |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>                     | <i>56.511.422.336</i> | <i>20.508.433.080</i>  |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.019.288.604</b> | <b>104.204.065.927</b> |

(\*) Vay ngắn hạn bao gồm:

+ Vay cá nhân VNĐ với lãi suất bình quân từ 13-15%. Thời hạn vay từ 6 -12 tháng.

+ Vay các Ngân hàng bằng USD, lãi suất bình quân là 5% -7%/năm, thời hạn vay từ 3-5 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho các đơn hàng nhập khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng tài sản và quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hải Phòng.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>31/12/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng         | 833.641.605          | 1.367.492.011        |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | 80.743.310           | 114.754.558          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 453.786.295          | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân         | (2.388.397)          | 60.761.470           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 4.496.705.772        | 1.966.989.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.862.488.585</b> | <b>3.509.997.039</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả khác                         | 1.285.531.995        | 198.668.305        |
| <i>Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng</i> |                      | 179.768.305        |
| <i>Trích trước chi phí lãi vay phải trả</i>   | 1.285.531.995        |                    |
| <i>Khác</i>                                   | -                    | 18.900.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.285.531.995</b> | <b>198.668.305</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2012<br>VND    | 01/01/2012<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn  | 29.833.099           | 6.519.460            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 365.145.532          | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 2.332.879.985        | 3.332.388.357        |
| <i>Phải trả Công ty TNHH NN MTV Sản phẩm Cơ khí tiền lợi nhuận liên doanh</i> | 678.232.192          | 725.592.848          |
| <i>Phải trả liên doanh Tràng Thi tiền góp vốn liên do</i>                     | 379.187.791          | 498.660.791          |
| <i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (*)</i>                                | (1.300.000.000)      | 1.976.830.864        |
| <i>Lợi nhuận năm 2012 nộp về TĐ HCVN</i>                                      | 730.576.692          |                      |
| <i>Phải trả Cty Gia giấy HP tiền mua TSCĐ</i>                                 | 1.582.358.412        |                      |
| <i>Lãi vay phải trả Công ty</i>   |                      |                      |
| <i>Khác</i>   | 262.524.898          | 131.303.854          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.727.858.616</b> | <b>3.338.907.817</b> |

(\*) Là khoản phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với Công nợ của Công ty TNHH Lưu Tấn Dũng chưa được quyết toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÀU B 09-DN

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU.**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2011        | 30.000.000.000            | 2.040.694.019              | 1.596.934.876         | 306.450.053            | -                                 | 33.944.078.948        |
| Tăng trong năm              | -                         | -                          | 452.741.075           | 220.663.087            | 2.888.084.988                     | 3.561.489.150         |
| Tăng vốn năm trước          |                           |                            | 452.741.075           | 220.663.087            | 2.888.084.988                     | 673.404.162           |
| Lãi năm trước               |                           |                            |                       |                        | 2.888.084.988                     | 2.888.084.988         |
| Giảm nguồn vốn              | -                         | 2.494.645.578              | 1.129.247.643         | 55.187.572             | 2.888.084.988                     | 6.567.165.781         |
| Nộp về tập đoàn             |                           |                            |                       |                        | 476.830.864                       | 476.830.864           |
| Phân phối lợi nhuận         |                           |                            |                       |                        | 1.729.800.003                     | 1.729.800.003         |
| Giảm khác (*)               |                           | 2.494.645.578              | 1.129.247.643         | 55.187.572             | 681.454.121                       | 4.360.534.914         |
| <b>Số dư tại 31/12/2011</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>(453.951.559)</b>       | <b>920.428.308</b>    | <b>471.925.568</b>     | <b>-</b>                          | <b>30.938.402.317</b> |
| Số dư tại 01/01/2012        | 30.000.000.000            | (453.951.559)              | 920.428.308           | 471.925.568            | -                                 | 30.938.402.317        |
| Tăng trong năm              | -                         | -                          | 1.134.120.895         | 363.851.134            | 4.476.783.549                     | 5.974.755.578         |
| Phân phối lợi nhuận năm nay |                           |                            | 763.225.054           | 363.851.134            | 4.476.783.549                     | 1.127.076.188         |
| Lãi năm nay                 |                           |                            |                       |                        | 4.476.783.549                     | 4.476.783.549         |
| Tăng khác (*)               |                           |                            | 370.895.841           |                        |                                   | 370.895.841           |
| Giảm trong năm              | -                         | (453.951.559)              | -                     | -                      | 4.476.783.549                     | 4.022.831.990         |
| Phân phối lợi nhuận năm nay |                           |                            |                       |                        | 2.907.934.648                     | 2.907.934.648         |
| Nộp về tập đoàn             |                           |                            |                       |                        | 730.576.692                       | 730.576.692           |
| Truy thu thuế               |                           |                            |                       |                        | 211.152.906                       | 211.152.906           |
| Giảm khác (*)               |                           | (453.951.559)              |                       |                        | 627.119.303                       | 173.167.744           |
| <b>Số dư tại 31/12/2012</b> | <b>30.000.000.000</b>     | <b>-</b>                   | <b>2.054.549.203</b>  | <b>835.776.702</b>     | <b>-</b>                          | <b>32.890.325.905</b> |

(\*) Tăng khác Giảm khác trong kỳ của các quỹ là việc phân phối lại theo Quyết định phân phối lợi nhuận của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là chi phí với các bên liên doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

|                      | 31/12/2012<br>VND     | 01/01/2012<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                     | Năm 2012<br>VND       | Năm 2011<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>    |                       |                       |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01        | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm              | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm              | -                     | -                     |
| <b>Vốn góp tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |

**d. Các quỹ của doanh nghiệp.**

|                           | 31/12/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Các quỹ của doanh nghiệp: |                   |                   |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 2.088.956.420     | 920.428.308       |
| Quỹ dự phòng tài chính    | 851.690.781       | 471.925.568       |

**16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 549.674.042.257        | 484.879.213.546        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 16.897.770.599         | 17.337.895.276         |
| <b>Cộng</b>                | <b>566.571.812.856</b> | <b>502.217.108.822</b> |

**17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                 | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 566.571.812.856        | 502.217.108.822        |
| <b>Cộng</b>     | <b>566.571.812.856</b> | <b>502.217.108.822</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2012<br>VND        | Năm 2011<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng đã bán       | 522.253.989.347        | 460.452.538.869        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 12.357.811.348         | 8.615.505.432          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>534.611.800.695</b> | <b>469.068.044.301</b> |

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2012<br>VND    | Năm 2011<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 842.957.653        | 429.580.435        |
| <b>Cộng</b>                | <b>842.957.653</b> | <b>429.580.435</b> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | Năm 2012<br>VND       | Năm 2011<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                      | 9.097.297.497         | 6.697.821.723        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 992.334.652           | 2.700.952.149        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.089.632.149</b> | <b>9.398.773.872</b> |

**21. THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2012<br>VND    | Năm 2011<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 928.727.372        | 962.694.996        |
| <b>Cộng</b>   | <b>928.727.372</b> | <b>962.694.996</b> |

**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2012<br>VND    | Năm 2011<br>VND    |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế          | 5.405.510.921      | 3.850.779.984      |
| - Thu nhập của Liên doanh đã tính thuế     |                    |                    |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                | 1.690.601.432      | -                  |
| - Thu nhập của Liên doanh đã tính thuế     | 1.690.601.432      |                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                    | 3.714.909.489      | 3.850.779.983      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp       | 25%                | 25%                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         | 928.727.372        | 962.694.996        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b> | <b>928.727.372</b> | <b>962.694.996</b> |

**22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**22.1 Thông tin khác**

Ngày 20/08/2012 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã có quyết định số 244/QĐ - HCVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất tại thời điểm 0h ngày 01/10/2012.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**22.2 Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch với các bên liên quan trọng yếu như sau:

| Đối tượng  | Mối quan hệ   | Năm 2012<br>VND        |
|--|---------------|------------------------|
| Là công ty mẹ và các Công ty cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam |               |                        |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                    |               |                        |
| - Tập đoàn HCVN  | Công ty Mẹ    | 1.097.018.181          |
| - Dự án NM Đạm Ninh Bình                                     | Cùng tập đoàn | 119.772.735            |
| - Công ty CP Pin Ấc Quy Vĩnh Phú                             | Cùng tập đoàn | 18.800.379.602         |
| - Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam                           | Cùng tập đoàn | 71.710.066.171         |
| - Công ty TNHH MTV Apatit VN                                 | Cùng tập đoàn | 28.817.674.063         |
| - Công ty CP Hóa chất Việt Trì                               | Cùng tập đoàn | 12.035.019.984         |
| - Công ty CP Cao Su Sao Vàng                                 | Cùng tập đoàn | 116.414.284.892        |
| - Công ty CP Ấc Quy Tia Sáng                                 | Cùng tập đoàn | 49.340.359.363         |
| - Công ty CP CN CS Miền Nam                                  | Cùng tập đoàn | 4.231.705.550          |
| <b>Cộng</b>  |               | <b>302.566.280.541</b> |

**Số dư với các bên liên quan**

| Đối tượng                          | Mối quan hệ   | 31/12/2012      |
|------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Phải thu Khách hàng</b>         |               |                 |
| - Tập đoàn HCVN                    | Công ty Mẹ    | 1.312.819       |
| - Công ty CP Pin Ấc Quy Vĩnh Phú   | Cùng tập đoàn | 15.977.961.503  |
| - Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam | Cùng tập đoàn | 10.484.919.615  |
| - Công ty TNHH MTV Apatit VN       | Cùng tập đoàn | 751.425.545     |
| - Công ty CP Bột Giặt Lix          | Cùng tập đoàn | 25.914.240      |
| - Công ty CP Hóa chất Việt Trì     | Cùng tập đoàn | 89.156.490      |
| - Công ty CP Cao Su Sao Vàng       | Cùng tập đoàn | 3.021.749.991   |
| - Công ty CP Ấc Quy Tia Sáng       | Cùng tập đoàn | 36.126.922.370  |
| <b>Phải trả tập đoàn</b>           |               |                 |
| - Công nợ Công ty Lưu Tuấn Dũng    | Công ty Mẹ    | (1.300.000.000) |
| - Phân phối lợi nhuận              | Công ty Mẹ    | 759.112.685     |

**22.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC kiểm toán. Một số chỉ tiêu kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.



Hoàng Mạnh Thắng

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Ngọc Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy

Người lập biểu

